

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/04/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.866.283.380	47.649.158.054
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	5.573.477.192	5.456.820.896
111	1. Tiền	111		5.573.477.192	5.456.820.896
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.848.807.023	28.352.254.858
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	13.559.940.088	11.183.293.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.218.866.935	11.098.961.827
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.000.000.000	6.000.000.000
136	6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	70.000.000	70.000.000
137	7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	1.843.999.165	2.240.082.300
141	1. Hàng tồn kho	141		1.843.999.165	2.240.082.300
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.600.000.000	11.600.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
154	4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		11.600.000.000	11.600.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.965.340.025	15.287.308.850
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND



TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/04/2016
220	II. Tài sản cố định	220		6.244.512.906	6.719.791.782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	6.244.512.906	6.719.791.782
222	- Nguyên giá	222		11.984.656.635	11.984.656.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.740.143.729)	(5.264.864.853)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
225	- Nguyên giá	225		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	-	-
228	- Nguyên giá	228		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
231	- Nguyên giá	231		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	6.443.957.650	6.360.475.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.443.957.650	6.360.475.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	500.000.000	500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.776.869.469	1.707.042.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	1.776.869.469	1.707.042.068
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	269		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.831.623.405	62.936.466.904

39 - 1
Y
N
N
HIỆP
CỎ
P.H.A.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/04/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.140.827.074	23.610.492.103
310	I. Nợ ngắn hạn	310		20.184.378.074	18.425.116.103
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	10.000.150.640	8.727.428.648
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		315.243.085	150.240.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	2.866.105.061	2.716.918.267
314	4. Phải trả người lao động	314		229.469.020	175.020.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.852.578.468	2.677.480.468
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	220.831.800	278.028.700
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	3.700.000.000	3.700.000.000

321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-	
323	13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	
330	II. Nợ dài hạn	330	4.956.449.000	5.185.376.000	
331	1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	
337	7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	4.956.449.000	5.185.376.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/04/2016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	39.690.796.331	39.325.974.801
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	39.690.796.331	39.325.974.801
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	35.000.000.000	35.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	35.000.000.000	35.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	4.690.796.331	4.325.974.801
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
431	1. Nguồn kinh phí	431	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	64.831.623.405	62.936.466.904

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Dương

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số lũy kế từ năm đến cuối quý này năm 2016	Số lũy kế từ năm đến cuối quý này năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	11.849.892.367	11.849.892.367
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.849.892.367	11.849.892.367
11	4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	10.004.036.000	10.004.036.000
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.845.856.367	1.845.856.367
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	55.259.229	55.259.229
22	7. Chi phí tài chính	22	VII.4	203.594.281	203.594.281
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		203.594.281	203.594.281
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	258.302.500	258.302.500
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	996.062.794	996.062.794
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		443.156.021	443.156.021
31	12. Thu nhập khác	31	VII.5	-	-
32	13. Chi phí khác	32	VII.6	936.359	936.359



40	Lợi nhuận khác	40	(936,359)	(936,359)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	442.219,662	442.219,662	-
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	77.398,132	77.398,132	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	364.821,530	364.821,530	-
70	Lợi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	104,23	104,23	-

Người lập



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016
Giám đốc



Phạm Anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND
Lũy kế từ đầu
năm đến
cuối quý này năm
2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.285.627.982	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.530.806.567)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(870.348.060)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(203.594.281)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		384.039.189	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(618.308.417)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(83.482.650)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.482.650)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.180.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.408.927.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(228.927.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		134.200.196	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.439.276.996	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.01	5.573.477.192	

Người lập



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT AN CÔNG NGHIỆP ATESCO
 QUẬN BÌNH - THƯỜNG KIỆT

Phạm Anh Tuấn

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		30/06/2016	01/04/2016
1	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	Tiền mặt	5.449.117.794	5.449.117.794
	Tiền gửi ngân hàng	281.533.576	7.703.102
	- Tiền gửi ngân hàng VND	281.533.576	7.703.102
	Tiền VND ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.200.538	1.200.538
	Tiền VND ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	570.592	570.592
	Tiền VND ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	815.901	815.901
	Tiền VND ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.229.916	2.229.916
	Tiền VND ngân hàng TMCP Á Châu	1.753.721	260.358
	Tiền VND ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hoàn Kiếm	59.078	59.078
	Tiền VND ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Tây Hồ	275.003.830	2.566.719
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền		
	Cộng	5.730.751.370	5.456.820.896
2	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
3	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2016	01/04/2016
	a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	13.566.094.588	11.183.293.031
	Phải thu khách hàng trong nước (chỉ tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	1.259.210.350	1.100.097.500
	- Công ty TNHH Sumidenseo Việt Nam	1.259.210.350	1.100.097.500
	Phải thu khách hàng khác	12.306.884.238	10.083.195.531
	b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chỉ tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
	c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
	Tổng cộng	13.566.094.588	11.183.293.031
4	PHẢI THU KHÁC	30/06/2016	01/04/2016
	a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu khác (*)	70.000.000	70.000.000
	b) Dài hạn	Giá trị	Dự phòng
	- Tạm ứng (**)	12.246.907.600	12.246.907.600
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.600.000.000	11.600.000.000
	- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (***)	146.907.600	146.907.600
	Chỉ tiết:	500.000.000	500.000.000
	(*) Phải thu khác	70.000.000	70.000.000
	- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng NHS	70.000.000	70.000.000
	(**) Tạm ứng các các bên liên quan	11.600.000.000	11.600.000.000

- Trần Anh Quân 6.600.000.000 5.600.000.000
 - Đinh Thu Phương 5.000.000.000 5.000.000.000
 Khoản tạm ứng Trần Anh Quân 6.600.000.000 VND để xây dựng khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất và bà Đinh Thu Phương để thực hiện dự án xây dựng và sửa chữa lại nhà hàng Cung Văn Quán

(***) Công ty cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/DVK/TMD ngày 11/09/2014 với Công ty cổ phần AAI Việt Nam về việc góp vốn

5. HANG TON KHO		30/06/2016	01/04/2016
Hàng mua đang đi đường			-
Nguyên vật liệu		238.305.973	829.893.112
Công cụ, dụng cụ			46.380.000
Hàng hóa		1.605.693.192	1.363.809.188
Cộng		1.843.999.165	2.240.082.300

6. TAI SAN DO DANG DAI HAN	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	6.443.957.650	6.443.957.650	6.360.475.000	6.360.475.000
- Xây dựng cơ bản khác	6.443.957.650	6.443.957.650	6.360.475.000	6.360.475.000
Tổng cộng	6.443.957.650	6.443.957.650	6.360.475.000	6.360.475.000

7. TANG, GIAM TAI SAN CO DINH HUU HINH	Đơn vị tính: VND						
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	11.932.906.635	51.750.000	-	-	-	-	11.984.656.635
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.932.906.635	51.750.000	-	-	-	-	11.984.656.635
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.213.114.853	51.750.000	-	-	-	-	5.264.864.853
Tăng trong năm	475.278.877	-	-	-	-	-	475.278.877
- Số khấu hao trong năm	475.278.877	-	-	-	-	-	475.278.877
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.688.393.730	51.750.000	-	-	-	-	5.740.143.730
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	6.719.791.782	-	-	-	-	-	6.719.791.782
2. Tại ngày cuối năm	6.244.512.905	-	-	-	-	-	6.244.512.905

9. CHI PHI TRA TRUOC		30/06/2016	01/04/2016
a) Ngân hàng		46.380.000	

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
 b) Dài hạn
 - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
 Cộng

	45.380.000	
	1.629.951.869	1.560.134.468
	<u>1.629.951.869</u>	<u>1.560.134.468</u>
	<u>1.676.341.869</u>	<u>1.560.134.468</u>

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong năm		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.700.000.000	3.700.000.000	1.520.000.000	1.520.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	3.700.000.000	3.700.000.000	1.520.000.000	1.520.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
b) Vay dài hạn	4.956.449.000	4.956.449.000	-	228.927.000	5.185.376.000	5.185.376.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (**)	4.956.449.000	4.956.449.000		228.927.000	5.185.376.000	5.185.376.000
Cộng	8.656.449.000	8.656.449.000	1.520.000.000	1.748.927.000	8.885.376.000	8.885.376.000

(*) Hợp đồng tín dụng ngân hàng TMCP Á Châu số XTH.DN.583.221015.Ngày 23/10/2015 Chi tiết hợp đồng:

Hạn mức của hợp đồng (VND):

3.700.000.000

Thời hạn vay:

12 tháng

Mục đích vay vốn:

Bổ sung vốn lưu động.

Số dư nợ vay

3.700.000.000

Thời hạn trả lãi và gốc

Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước

Tài sản đảm bảo:

Bất động sản tại 32 ngõ 49 Vân Đồn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội và số 117, Tổ 45A, Vân Đồn, Bạch Đằng, HBT, HN

(**):- Hợp đồng tín dụng ngân hàng TMCP Á Châu số XTH.DN.62230914 ngày 23 tháng 09 năm 2014 . Chi tiết hợp đồng:

Hạn mức của hợp đồng (VND)

5.495.000.000

Thời hạn vay:

108 tháng

Số dư nợ vay

4.956.449.000

Mục đích vay vốn:

Bổ sung vốn kinh doanh.

Thời hạn trả lãi và gốc

Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước

Đảm bảo tài sản:

Bất động sản tại 32 ngõ 49 Vân Đồn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội và số 117, Tổ 45A, Vân Đồn, Bạch Đằng, HBT, HN

- Hợp đồng tín dụng ngân hàng TMCP Á Châu số XTH.DN.608.221015 ngày 23 tháng 10 năm 2015. Chi tiết hợp đồng:

Hạn mức của hợp đồng (VND):

900.000.000

Số dư nợ vay

900.000.000

Thời hạn vay:

60 tháng

Mục đích vay vốn:

Cho vay hỗ trợ vốn đầu tư và cấu trúc tài chính nhằm hỗ trợ công ty cải thiện tình hình tài chính.

Thời hạn trả lãi và gốc

Gốc trả 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi trả hàng tháng vào ngày thặng nợ tính theo dư nợ

Tài sản đảm bảo:

Bất động sản tại 32 ngõ 49 Vân Đồn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10,007,491,635	10,007,491,635	7,481,960,336	7,481,960,336
<i>Công ty cơ phân hóa chất công nghiệp Tân Long</i>	<i>1,325,416,800</i>	<i>1,325,416,800</i>	<i>925,406,800</i>	<i>925,406,800</i>
<i>Công ty Đức Chung</i>	<i>2,470,864,739</i>	<i>2,470,864,739</i>	-	-
<i>Công ty Trần Nguyễn</i>	<i>1,499,428,522</i>	<i>1,499,428,522</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả người bán khác</i>	<i>4,711,781,574</i>	<i>4,711,781,574</i>	<i>6,556,553,536</i>	<i>6,556,553,536</i>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)	30/06/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/04/2016
- Thuế GTGT	1,808,146,099	822,225,847	790,436,985	1,735,357,437
- Thuế TNDN	1,017,964,827	77,398,132		940,566,695
- Thuế TNCN	-			
- Các loại thuế khác	39,994,135			39,994,135
Cộng	2,866,147,612	899,623,779	750,436,985	2,716,960,728

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn	30/06/2016	01/04/2016
- Chi phí thuế mặt bằng khách sạn	2,852,578,468	2,677,480,468
- Chi phí kiểm toán		
b) Dài hạn		
Cộng	2,852,578,468	2,677,480,468

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/04/2016
- Bảo hiểm xã hội	230,184,119	259,481,223
- Bảo hiểm y tế	(11,972,879)	12,211,861
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,720,550	6,385,616
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	220,831,790	278,028,700

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	35,000,000,000					35,000,000,000

Lãi trong năm trước			4.325.974.801	4.325.974.801
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Lỗ trong năm trước				-
Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	-	4.325.974.801	39.325.974.801
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			364.821.530	364.821.530
Tăng khác				-
Giảm vốn trong kỳ				-
Phân phối lợi nhuận				-
Lỗ trong kỳ				-
Giảm khác (*)				-
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	-	4.690.796.331	39.690.796.331

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		<u>30/06/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
- Vốn góp đầu kỳ		35.000.000.000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ		-	35.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ			
- Vốn góp cuối kỳ		35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển		<u>30/06/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
		-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		11.849.892.367	-
	Cộng		11.849.892.367	-
2	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
	Hàng bán bị trả lại		<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	Cộng		-	-
2	GIẢ VỐN HÀNG BÁN		<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	- Giá vốn cung cấp dịch vụ và hàng bán đã chế biến		10.004.036.000	-
	Cộng		10.004.036.000	-

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		30/06/2016	30/06/2015
Lãi tiền gửi, cho vay		30.229	-
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		55.229.000	-
Cộng		55.259.229	-
(*) Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty cổ phần Suối An Công nghiệp Atesco và Công ty cổ phần AAI Việt Nam số 01.2014/DVKTMD ngày 11/09/2014 với về việc góp vốn khai thác mặt đất của công ty cổ phần AAI Việt Nam.			
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		30/06/2016	30/06/2015
Lãi tiền vay		203.594.281	-
Cộng		203.594.281	-
5 . THU NHẬP KHÁC			
6 . CHI PHÍ KHÁC			
- Các khoản nộp phạt			
Cộng		-	-
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		30/06/2016	30/06/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		258.302.500	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		996.062.794	-
Cộng		1.254.365.294	-
8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		30/06/2016	30/06/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		442.219.662	-
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		55.229.000	-
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		-	-
Tổng thu nhập chịu thuế		386.990.662	-
Thuế suất thuế TNDN		20%	0%
Thuế TNDN hiện hành		77.398.132	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		364.821.530	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015 công ty không lập BCTC quý 2 nên Báo cáo kết quả kinh doanh không so sánh số liệu cùng kỳ.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng	281.633.576	7.703.102
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.566.094.584	11.183.293.031

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không trong Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh. Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Tổng
--	-----------------------------	-------------------------	------------------	------

Số cuối kỳ

- Các khoản vay
- Phải trả người bán
- Chi phí phải trả
- Phải trả khác

Số đầu kỳ

- Các khoản vay
- Phải trả người bán
- Chi phí phải trả
- Phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm (i)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ

4.5 Giá trị hợp lý**5. Thông tin về các bên liên quan**

Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Giám đốc:

Họ Tên	Chức vụ	30/06/2016 VND
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch kiêm Giám đốc	12.000.000
Bà Nguyễn Thanh Mai	Phó Giám đốc	12.000.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo thông tư 200/2014/TT-BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính năm 2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
B. Tài sản dài hạn			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		


7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Dương



Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn